VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 ban hành 116 định mức kinh tế - kỹ thuật cho các ngành, nghề về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng

(Tiếp theo Công báo số 865 + 866)

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 3b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

NGÀNH, NGHỀ BIỂU DIỄN NHẠC CỤ TRUYỀN THỐNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Biểu diễn nhạc cụ truyền thống

Mã ngành, nghề: 6210216

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ truyền thống trình độ Cao đẳng

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ truyền thống trình độ Cao đẳng

III. Định mức vật tư ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ truyền thống trình độ Cao đẳng

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ truyền thống trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ truyền thống do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ truyền thống trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại hàng hóa, vật tư cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ trang thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ truyền thống trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ truyền thống trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ truyền thống trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học các môn chung giờ lý thuyết 35 sinh viên/lớp và thực hành 18 sinh viên/lớp; lớp học các môn chuyên ngành lý thuyết và thực hành 15 sinh viên/lớp; lớp học các môn kỹ năng hòa tấu giờ lý thuyết và thực hành 10 sinh viên/lớp; lớp học thực hành cá nhân 01 sinh viên/lớp. Tổng thời gian đào tạo là 2.515 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ truyền thống trình độ cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ BIỂU DIỄN NHẠC CỤ TRUYỀN THỐNG

Tên ngành, nghề: Biểu diễn nhạc cụ truyền thống

Mã ngành, nghề: 6210216

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ truyền thống trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học các môn chung giờ lý thuyết 35 sinh viên/lớp và thực hành 18 sinh viên/lớp; lớp học các môn chuyên ngành lý thuyết và thực hành 15 sinh viên/lớp; lớp học các môn kỹ năng hòa tấu giờ lý thuyết và thực hành 10 sinh viên/lớp; lớp học thực hành cá nhân 01 sinh viên/lớp.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	60,86
2	Định mức giờ dạy thực hành	499
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**111,97**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	35,05

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; Kích thước phông chiếu: ≥ 1800 mm x 1800 mm.	32,37
3	Bảng di động	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10,03
4	Micro trợ giảng	Loại cùng tần số với loa không dây, thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	32,37
5	Loa	Loại có kết nối không dây, thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	57,37
6	Đàn Piano + ghế đàn	Đàn piano cơ đứng, loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm	50,02
7	Bảng kẻ nhạc	Loại phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	22,34
8	Máy đếm nhịp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	50,02
9	Đàn bầu	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường	27,68
10	Đàn Tam thập lục	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường	27,68
11	Đàn Thập lục	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường	27,68
12	Đàn Nguyệt	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường	27,68

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
13	Đàn Nhị	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường	27,68
14	Sáo	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường	27,68
15	Nhạc cụ địa phương (Đàn T'rưng, tỳ bà, …)	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường	27,68
16	Tivi	Kích thước: (40 ÷ 60) inch	25
17	Gương	Loại gương di động	25
18	Giá nhạc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	54,32
19	Thiết bị điều khiển âm thanh	Analog/Digital tối thiểu 48 kênh. Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,68
20	Hộp cáp digital - Stage bo x (Hộp cáp tín hiệu)	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,32
21	Hệ thống dây line và jack	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,68
22	Bộ phân tần - DSP	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,68
23	Bộ xử lý tín hiệu (Equalize)	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,32
24	Tạo hiệu ứng, vang (Effect)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,68

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
25	Loa treo (Line array)	- Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 3.200 W/đôi loa	8
26	Loa siêu trầm (Loa Subwoofer)	- Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 4.000 W/đôi loa	10,68
27	Loa kiểm âm (Loa Monitor) + chân loa	- Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm, bao gồm cả chân. - Công suất: ≥ 2.000 W/đôi loa	10,68
28	Micro + chân micro	Loại không dây cầm tay, chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	5,32
29	Micro + chân micro (trống)	Loại không dây, chuyên dùng cho trống, phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,68
30	Micro + chân micro (nhạc cụ)	Loại có dây chuyên dụng, sử dụng cho nhạc cụ phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	26,68
31	Tai nghe	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,68
32	Thiết bị điều khiển ánh sáng	- Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 300W	2,68
33	Đèn Pad led	- Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 150W.	80

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
34	Đèn Pad 64	- Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 1000W.	80
35	Đèn Moving	- Loại dùng cho chuyên nghiệp thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm - Công suất: ≥ 300W.	32
36	Đèn chiếu nhân vật (Folow)	- Loại dùng cho chuyên nghiệp thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 2000W.	2,68
37	Máy tạo khói	- Loại dùng cho chuyên nghiệp thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 500W	5,32
38	Màn Led, bộ xử lý tín hiệu	- Kích thước phù hợp trong đào tạo. - Công suất: ≥ 5000 W.	2,68
39	Đàn tứ bass	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	2,68
40	Trống và các nhạc cụ gõ dân tộc	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	2,68
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	121,5
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ 1800 mm x 1800 mm	66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
3	Bảng di động	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	59,5
4	Micro trợ giảng	Loại cùng tần số với loa không dây, thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	66
5	Loa	Loại có kết nối không dây, thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	426
6	Đàn Piano + ghế đàn	Đàn piano cơ đứng, loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm	493
7	Bảng kẻ nhạc	Loại phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	62,5
8	Máy đếm nhịp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	493
9	Đàn bầu	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường	430,5
10	Đàn Tam thập lục	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường	430,5
11	Đàn Thập lục	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường	430,5
12	Đàn Nguyệt	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường	430,5
13	Đàn Nhị	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường	430,5
14	Sáo	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường	430,5

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Nhạc cụ địa phương (Đàn T'rưng, tỳ bà, …)	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường	430,5
16	Tivi	Kích thước: (40 ÷ 60) inch	375
17	Gương	Loại gương di động	360
18	Giá nhạc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1.120,5
19	Thiết bị điều khiển âm thanh	Analog/Digital tối thiểu 48 kênh. Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	70,5
20	Hộp cáp digital - Stage bo x (Hộp cáp tín hiệu)	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	111
21	Hệ thống dây line và jack	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	70,5
22	Bộ phân tần - DSP	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	55,5
23	Bộ xử lý tín hiệu (Equalize)	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	111
24	Tạo hiệu ứng, vang (Effect)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	55,5
25	Loa treo (Line array)	- Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 3.200 W/đôi loa	196,5

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
26	Loa siêu trầm (Loa Subwoofer)	- Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 4.000 W/đôi loa	252
27	Loa kiểm âm (Loa Monitor) + chân loa	- Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm, bao gồm cả chân. - Công suất: ≥ 2.000 W/đôi loa	222
28	Micro + chân micro	Loại không dây cầm tay, chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	126
29	Micro + chân micro (trống)	Loại không dây, chuyên dùng cho trống, phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	70,5
30	Micro + chân micro (nhạc cụ)	Loại có dây chuyên dụng, sử dụng cho nhạc cụ phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	630
31	Tai nghe	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	55,5
32	Thiết bị điều khiển ánh sáng	- Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 300 W	55,5
33	Đèn Pad led	- Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 150 W	1.665

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
34	Đèn Pad 64	- Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 1000 W	1.665
35	Đèn Moving	- Loại dùng cho chuyên nghiệp thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm - Công suất: ≥ 300 W	666
36	Đèn chiếu nhân vật (Folow)	- Loại dùng cho chuyên nghiệp thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 2000 W	55,5
37	Máy tạo khói	- Loại dùng cho chuyên nghiệp thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm - Công suất: ≥ 500 W	111
38	Màn Led, bộ xử lý tín hiệu	- Kích thước phù hợp trong đào tạo. - Công suất: ≥ 5000 W	55,5
39	Đàn tứ bass	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường	76,5
40	Trống và các nhạc cụ gõ dân tộc	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường	76,5
41	Đầu đọc đĩa	- Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 300 W	15

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy	Tờ	Khổ A4	50
2	Bút bi	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	12
3	Bút x óa	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	6
4	Bút nhớ dòng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3
5	Mực in	Hộp	Phù hợp với máy in	0,2
6	Đĩa CD	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	12
7	Bút dạ bảng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	7,64
8	Pin	Đôi	Điện áp: 1,5 V	50,58
9	Dây đàn bầu	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	10,66
10	Dây đàn Tam thập lục	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	5,33
11	Dây đàn Thập lục	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	5,33
12	Dây đàn Nguyệt	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	10,66
13	Dây đàn Nhị	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	10,66
14	Dây đàn Tứ bass	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,76
15	Mặt bộ trống gõ dân tộc	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,59
16	Bóng đèn Pad led	Bóng	Loại thông dụng trên thị trường	0,25
17	Bóng đèn Pad 64	Bóng	Loại thông dụng trên thị trường	0,25
18	Bóng đèn Moving	Bóng	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
19	Bóng đèn chiếu nhân vật (Folow)	Bóng	Loại thông dụng trên thị trường	0,01

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 4a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ BIỂU DIỄN NHẠC CỤ PHƯƠNG TÂY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Biểu diễn nhạc cụ phương tây

Mã ngành, nghề: 5210217

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ phương Tây trình độ trung cấp

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ phương Tây trình độ trung cấp

III. Định mức vật tư ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ phương Tây trình độ trung cấp

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ phương tây trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ phương tây do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ phương tây trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại hàng hóa, vật tư cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ trang thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ phương tây trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ phương tây trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ phương tây trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết các môn chung 35 học sinh/giờ, lớp học lý thuyết, thực hành chuyên ngành 15 học sinh/lớp hoặc 10 học sinh/lớp và lớp học thực hành cá nhân 01 học sinh/lớp. Tổng thời gian đào tạo là 1695 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ phương tây trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ BIỂU DIỄN NHẠC CỤ PHƯƠNG TÂY

Mã ngành, nghề: 5210217

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ phương tây trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết các môn chung 35 học sinh/lớp, lớp học lý thuyết, thực hành chuyên ngành 15 học sinh/lớp hoặc 10 học sinh/lớp và lớp học thực hành cá nhân 01 học sinh/lớp.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	64,23
2	Định mức giờ dạy thực hành	323,99
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**77,64**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
I	**Thiết bị đào tạo chung**		
1	Bảng di động	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	21,12
2	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	25,12

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
3	Micro trợ giảng	Cùng tần số với loa không dây	1,39
4	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phông chiếu: ≥ 1800 mm x 1800 mm	20,79
5	Máy in	In khổ A4, loại đen trắng, thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,20
6	Loa	- Loại không dây, thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; Công suất: ≥ 0,3 kW	42,59
7	Máy đếm nhịp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	49,20
8	Giá nhạc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	201,60
9	Đàn Piano	Loại đàn cơ đứng có kèm ghế, chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm	26,47
10	Máy lên dây đàn	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	48,00
11	Thiết bị điều khiển âm thanh (mixer 16 line)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,40
12	Bàn để thiết bị âm thanh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,07
13	Tủ đựng thiết bị âm thanh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
14	Hộp cáp tín hiệu âm thanh	- Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm - Công suất: ≥ 0,1 kW	4,93
15	Hệ thống dây line và jack cắm	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,00
16	Bộ phân tần - DSP	- Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm - Công suất: ≥ 0,1 kW	2,47
17	Bộ xử lý tín hiệu (Equalize)	- Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm - Công suất: ≥ 0,1 kW	4,93
18	Tạo hiệu ứng, vang (Effect)	- Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 0,1 kW	2,47
19	Loa treo (Line array)	- Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Bao gồm cả giá treo - Công suất: ≥ 3,2 kW/đôi loa	18,47
20	Loa siêu trầm (Loa Subwoofer)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Bao gồm chân loa và phụ kiện đi kèm. Công suất: ≥ 4 kW/đôi loa	22,53
21	Loa kiểm âm (Loa Monitor)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm, bao gồm cả chân. - Công suất: ≥ 2 kW/đôi loa	15,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
22	Micro nhạc cụ (Intrument microphone)	Loại không dây cầm tay, chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	68,33
23	Chân micro nhạc cụ (Intrument microphone)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	66,87
24	Chân micro điện dung (Micro condencer)	Loại chuyên dùng cho trống, phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,20
25	Micro trống - Drum microphone	Loại có dây chuyên dụng, sử dụng cho nhạc cụ phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	9,60
26	Micro nhạc cụ (1) - Intrument microphone	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	24,67
27	Thiết bị điều khiển ánh sáng	- Loại chuyên dụng có thông số phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 0,5 kW	2,47
28	Đèn Pad led	- Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 0,3 kW	74,00
29	Đèn Pad 64	- Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 0,15 kW	74,00
30	Đèn Moving led	- Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 1 kW	29,60

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
31	Đèn chiếu nhân vật (Folow)	- Loại dùng cho chuyên nghiệp thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 0,3 kW	2,47
32	Máy tạo khói	- Loại dùng cho chuyên nghiệp thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 2 kW	4,93
33	Bục chỉ huy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,00
34	Đũa gậy chỉ huy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,47
35	Bộ trống Jazz	Đàn 3 chân, loại dùng cho chuyên nghiệp thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	33,60
36	Giá đỡ trống	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
37	Thiết bị giảm âm cho trống	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
38	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	35,20
39	Máy Scan (Scanner)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,20
40	Hệ thống mạng LAN	- Tốc độ truyền ≥ 100 Mbps - Kết nối 16 bộ máy vi tính	2,20

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
41	Bàn phím điều khiển MIDI	- Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm - Công suất: ≥ 0,2 kW	35,20
42	Pedal cho bàn phím điều khiển MIDI	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	35,20
43	Card âm thanh	- Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 0,1 kW	35,20
44	Loa kiểm âm (Loa Monitor)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Bao gồm cả chân loa. Công suất: ≥ 2 kW/đôi loa	15,87
45	Tai nghe (Headphone)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	37,67
46	Phần mềm chép nhạc	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	35,20
47	Phần mềm làm nhạc	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	35,20
48	Bộ gõ cổ điển	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	24,00
49	Micro hát (Vocal microphone)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,53
50	Chân Micro hát (Vocal microphone)	Loại không dây, chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	5,53

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
51	Card âm thanh	Loại chuyên dụng có thông số kỹ thuật phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,1 kW	1,60
52	Phần mềm thu âm	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,60
53	Loa toàn dải (Loa full)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm bao gồm cả chân loa. Công suất: ≥ 3,2 kW	1,60
54	Bộ chia tai nghe	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Tối thiểu dùng cho 6 tai nghe	1,60
55	Micro điện dung (Micro condencer)	Loại có dây chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,20
56	Chân micro điện dung (Micro condencer)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,20
57	Màng chắn giữ micro thu (Pop filter)	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,60
58	Tiền khuếch đại	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,1 kW	3,20
59	Selected Violin Pieces (Piano)	Sách chuyên môn giảng dạy hòa tấu đàn Violon và Piano thông dụng trên thị trường	5,32

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
60	Clarinetist's twenty composition for Clarinet anh Piano - H.WAGNER	Sách chuyên môn giảng dạy hòa tấu đàn Clarinet và Piano thông dụng trên thị trường	5,32
61	Giáo trình Gordonkamuzsika - Musica Budapest	Sách chuyên môn giảng dạy Cello thông dụng trên thị trường	36,00
62	Contrebasse - Ch. Gordon	Sách chuyên môn giảng dạy đàn Contra Bass thông dụng trên thị trường	36,00
63	Etude - Wohlfahrt	Sách chuyên môn giảng dạy đàn Violon thông dụng trên thị trường	36,00
64	24 Etude and Caprices - Paganini	Sách chuyên môn giảng dạy đàn Violon thông dụng trên thị trường	36,00
65	Clarinétduók - BERKES	Sách chuyên môn giảng dạy Kèn Clarinet thông dụng trên thị trường	36,00
66	Etudes Progressives et Meslodiques pour la Clarinette - PAUL JEANJEAN	Sách chuyên môn giảng dạy Kèn Clarinet thông dụng trên thị trường	36,00
67	Tokos Zoltasn, Matteo Carcassi 25 Etuden fur Gitarre, Editio Musica Budapest	Sách chuyên môn giảng dạy đàn Guitare classic thông dụng trên thị trường	36,00
68	Ray Brown's Bass Method (volume 1 và 2)	Sách chuyên môn giảng dạy đàn Guitare Bass thông dụng trên thị trường	36,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
69	Etude Jazz Parnab - Manfred Schmitz	Sách chuyên môn giảng dạy đàn phím điện tử thông dụng trên thị trường	36,00
70	Solo Arange coleection	Sách chuyên môn giảng dạy đàn phím điện tử thông dụng trên thị trường	36,00
71	The Best of Rock guitar Complete - KDM	Sách chuyên môn giảng dạy đàn Guitare điện thông dụng trên thị trường	36,00
II	**Thiết bị chuyên ngành**		
II.1	***Thiết bị mang đến từ phòng cá nhân***		
72	Giá nhạc	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	201,60
73	Đàn Guitare điện	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
74	Thiết bị khuếch đại tín hiệu đàn Guitare điện (Amplifier)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,5 kW	33,60
75	Thiết bị tạo hiệu ứng Guitare điện (Fuzz)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 50 W	33,60
76	Giá kê đàn Guitare điện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
77	Đàn Guitare bass	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
78	Thiết bị khuếch đại tính hiệu đàn Guitare Bass (Amplifier)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 1 kW	33,60
79	Thiết bị tạo hiệu ứng Guitare Bass (Fuzz)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 50W	33,60
80	Giá kê đàn Guitare bass	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
81	Đàn Guitare acoustic	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
82	Giá kê đàn Guitare acoustic	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
83	Đàn Guitare classic	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
84	Giá kê đàn Guitare classic	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
85	Đàn phím điện tử	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,2 kW	33,60
86	Thiết bị khuếch đại tín hiệu đàn phím điện tử (Amplifier)	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,5 kW	33,60
87	Tạo tiếng vang cho đàn phím điện tử (Pedan)	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
88	Bộ trống gõ phụ	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
89	Bộ trống điện tử	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,1 kW	33,60
II.2	***Thiết bị tự chọn (có thể lựa chọn đầu tư trang thiết bị theo nhu cầu đào tạo của đơn vị)***		
90	Đàn Violon	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
91	Đàn Cello	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
92	Đàn Contrabass	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
93	Đàn Viola	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
94	Kèn Clarinet	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
95	Kèn Sa x ophone	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	33,60
96	Kèn Flute	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
97	Kèn Trumpet	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
98	Kèn Oboe	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
99	Kèn Bassoon	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
100	Kèn Trombone	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
101	Kèn Tuba	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
102	Kèn French Horn (Cor)	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
103	Đàn Accordeon	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	32,00
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
I	***Thiết bị đào tạo chung***		
1	Bảng di động	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	17,24
2	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,5 kW	23,90
3	Micro trợ giảng	Loại cùng tần số với loa không dây	0,57
4	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phông chiếu: ≥ 1800 mm x 1800 mm	16,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Máy in	In khổ A4, loại đen trắng, thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,20
6	Đàn Piano	Loại đàn cơ đứng có kèm ghế, chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm	160,47
7	Máy đếm nhịp	Loại dùng cho chuyên nghiệp thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 2 kW	434,40
8	Giá nhạc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	479,00
9	Loa	Loại không dây, thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,3 kW	169,37
10	Máy lên dây đàn	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	312,00
11	Thiết bị điều khiển âm thanh (Mi x er 48 line)	Analog/Digital tối thiểu 48 kênh. Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,3 kW	0,87
12	Bàn để thiết bị âm thanh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,07
13	Tủ đựng thiết bị âm thanh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	48,40

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
14	Hộp cáp tín hiệu âm thanh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,1 kW	8,93
15	Hệ thống dây line và jack cắm	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	48,40
16	Bộ phân tần - DSP	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,1 kW	4,47
17	Bộ xử lý tín hiệu (Equalize)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,1 kW	8,93
18	Tạo hiệu ứng, vang (Effect)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,1 kW	4,47
19	Loa treo (Line array)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm, bao gồm cả giá treo. Công suất: ≥ 3,2 kW/đôi loa	101,27
20	Loa siêu trầm (Loa Subwoofer)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Bao gồm chân loa và phụ kiện đi kèm. Công suất: ≥ 4 kW/đôi loa	107,33
21	Loa kiểm âm (Loa Monitor)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm, bao gồm cả chân Công suất: ≥ 2 kW/đôi loa	25,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
22	Micro nhạc cụ - Intrument microphone	Loại không dây cầm tay, chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	280,33
23	Chân micro nhạc cụ (Intrument microphone)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	276,20
24	Micro trống - Drum microphone	Loại chuyên dùng cho trống, phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	50,00
25	Micro nhạc cụ (1) - Intrument microphone	Loại có dây chuyên dụng, sử dụng cho nhạc cụ phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	44,67
26	Thiết bị điều khiển ánh sáng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,47
27	Đèn Pad led	Loại chuyên dụng có thông số phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,5 kW	134,00
28	Đèn Pad 64	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,3 kW	134,00
29	Đèn Moving led	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,15 W	53,60
30	Đèn chiếu nhân vật (Folow)	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 1 kW	4,47

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
31	Máy tạo khói	Loại dùng cho chuyên nghiệp thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,3 kW	8,93
32	Bục chỉ huy	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,5 kW	48,40
33	Đũa gậy chỉ huy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,47
34	Bộ trống Jazz	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
35	Giá đỡ trống	Đàn 3 chân, loại dùng cho chuyên nghiệp thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	206,00
36	Thiết bị giảm âm cho trống	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
37	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	51,20
38	Máy quét (Scanner)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,20
39	Hệ thống mạng LAN	Tốc độ truyền ≥ 100Mbps Kết nối 16 bộ máy vi tính	3,20
40	Bàn phím điều khiển MIDI	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm Công suất: ≥ 0,2 kW	51,20

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
41	Pedal cho bàn phím điều khiển MIDI	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	51,20
42	Card âm thanh	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,1 kW	51,20
43	Loa kiểm âm (Loa Monitor)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Bao gồm cả chân loa. Công suất: ≥ 2 kW/đôi loa	25,87
44	Tai nghe (Headphone)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	55,67
45	Phần mềm chép nhạc	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	51,20
46	Phần mềm làm nhạc	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	51,20
47	Bộ gõ cổ điển	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	156,00
48	Micro hát - Vocal microphone	Loại không dây, chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	43,93
49	Chân Micro hát (Vocal microphone)	Loại không dây, chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	43,93
50	Card âm thanh	Loại chuyên dụng có thông số kỹ thuật phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm Công suất: ≥ 0,1 kW	1,60

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
51	Phần mềm thu âm	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,60
52	Loa toàn dải (Loa full)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm bao gồm cả chân loa. Công suất: ≥ 3,2 kW	1,60
53	Bộ chia tai nghe	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Tối thiểu dùng cho 6 tai nghe.	1,60
54	Micro điện dung (Micro condencer)	Loại có dây chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,20
55	Chân micro điện dung (Micro condencer)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,20
56	Màng chắn giữ micro thu (Pop filter)	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,60
57	Tiền khuếch đại	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,1 kW	3,20
58	Selected Violin Pieces (Piano)	Sách chuyên môn thông dụng trên thị trường	43,93
59	Clarinetist's twenty composition for Clarinet and Piano - HWAGNER	Sách chuyên môn thông dụng trên thị trường	43,93
60	Giáo trình Gordonkamuzsika - Musica Budapest	Sách chuyên môn thông dụng trên thị trường	234,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
61	The Best of Rock Guita Complete	Sách chuyên môn thông dụng trên thị trường	234,00
62	Ray Brown's Bass Method (volume 1 và 2)	Sách chuyên môn thông dụng trên thị trường	234,00
63	Etude Jazz Parnab - Manfred Schmitz	Sách chuyên môn thông dụng trên thị trường	234,00
64	Solo Arange colection - Nhiều Tác giả	Sách chuyên môn thông dụng trên thị trường	234,00
65	Contrebasse - Ch. Gordon	Sách chuyên môn thông dụng trên thị trường	234,00
66	Etude - Wohlfahrt	Sách chuyên môn thông dụng trên thị trường	234,00
67	24 Etude and Caprices - Paganini	Sách chuyên môn thông dụng trên thị trường	234,00
68	Tokos Zoltasn, Matteo Carcassi 25 Etuden fur Gitarre - Editio Musica Budapest	Sách chuyên môn thông dụng trên thị trường	234,00
69	Clarinétduók - BERKES	Sách chuyên môn thông dụng trên thị trường	234,00
70	Etudes Progressives et Meslodiques pour la Clarinette - PAUL JEANJEAN	Sách chuyên môn thông dụng trên thị trường	234,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
II	***Thiết bị chuyên ngành***		
II.1	***Thiết bị mang đến từ phòng Cá nhân***		
71	Giá nhạc	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	479,00
72	Đàn Guitare điện	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
73	Thiết bị khuếch đại tín hiệu đàn Guitare điện (Amplifier)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,5 kW	206,00
74	Thiết bị tạo hiệu ứng Guitare điện (Fuzz)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 50W	206,00
75	Giá kê đàn Guitare điện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
76	Đàn Guitare bass	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	206,00
77	Thiết bị khuếch đại tính hiệu đàn Guitare Bass (Amplifier)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 1 kW	206,00
78	Thiết bị tạo hiệu ứng Guitare Bass (Fuzz)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 50W	206,00
79	Giá kê đàn Guitare Bass	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
80	Đàn Guitare acoustic	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	206,00
81	Giá kê đàn Guitare acoustic	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
82	Đàn Guitare classic	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
83	Giá kê đàn Guitare classic	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
84	Đàn phím điện tử	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,2 kW	206,00
85	Thiết bị khuếch đại tín hiệu Đàn phím (Amplifier)	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,5 kW	206,00
86	Tạo tiếng vang cho đàn phím ĐT(Pedan)	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
87	Bộ trống gõ phụ	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
88	Bộ trống điện tử	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,1 kW	206,00
II.2	***Thiết bị tự chọn (có thể lựa chọn đầu tư trang thiết bị theo nhu cầu đào tạo của đơn vị)***		
89	Đàn Violon	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
90	Đàn Cello	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
91	Đàn Contrabass	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
92	Đàn Viola	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
93	Kèn Clarinet	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
94	Kèn Saxophone	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
95	Kèn Flute	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
96	Kèn Trumpet	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
97	Kèn Oboe	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,000
98	Kèn Bassoon	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
99	Kèn Trombone	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
100	Kèn Tuba	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
101	Kèn French Horn (Cor)	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
102	Đàn Accordeon	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00

II. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy in	Trang	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	500,00
2	Bút bi	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	12,00
3	Bút xóa	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,00
4	Bút nhớ dòng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,00
5	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,20
6	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,16
8	Pin	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	89,33
9	Dây đàn Violon	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (tuổi thọ 300 giờ/bộ dây)	1,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
10	Dây đàn Viola	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (tuổi thọ 300 giờ/bộ dây)	1,11
11	Dây đàn Cello	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (tuổi thọ 300 giờ/bộ dây)	1,11
12	Dây đàn Contrabass	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (tuổi thọ 300 giờ/bộ dây)	1,11
13	Dây đàn Guitare classic	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (tuổi thọ 300 giờ)	1,11
14	Dây đàn Guitare điện	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (tuổi thọ 200 giờ)	1,67
15	Dây đàn Guitare bass	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (tuổi thọ 200 giờ)	1,67
16	Dây đàn Guitare acoustic	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (tuổi thọ 200 giờ)	2,00
17	Mặt trống Jazz	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (tuổi thọ 300 giờ)	1,11
18	Mặt bộ trống gõ phụ	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (tuổi thọ 300 giờ)	1,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
19	Dăm kèn Saxophone	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
20	Dăm kèn Clarinet	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
21	Dăm Kèn Flute	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
22	Dăm Kèn Trumpet	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
23	Dăm Kèn Oboe	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
24	Dăm Kèn Bassoon	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
25	Dăm Kèn Trombone	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
26	Dăm Kèn Tuba	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
27	Dăm Kèn French Horn (Cor)	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
28	Bóng đèn Par	Bóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,05
29	Bóng đèn Par 64	Bóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,04
30	Bóng đèn Moving	Bóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,02
31	Bóng đèn chiếu nhân vật	Bóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,005
32	Khói nhẹ	kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	13,34

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 4b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ BIỂU DIỄN NHẠC CỤ PHƯƠNG TÂY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT- BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Biểu diễn nhạc cụ phương tây

Mã ngành, nghề: 6210217

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ phương Tây

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ phương Tây trình độ Cao đẳng

III. Định mức vật tư ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ phương Tây trình độ Cao đẳng

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ phương tây trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ phương tây do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ phương tây trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại hàng hóa, vật tư cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ trang thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ phương tây trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ phương tây trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ phương tây trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học các môn chung giờ lý thuyết 35 sinh viên/lớp và thực hành 18 sinh viên/lớp; lớp học các môn chuyên ngành lý thuyết và thực hành 15 sinh viên/lớp; lớp học các môn kỹ năng hòa tấu giờ lý thuyết và thực hành 10 sinh viên/lớp; lớp học thực hành cá nhân 01 sinh viên/lớp. Thời gian đào tạo là 2.415 giờ chưa bao gồm các môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ phương tây trình độ cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ BIỂU DIỄN NHẠC CỤ PHƯƠNG TÂY

Mã ngành, nghề: 6210217

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ phương tây trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học các môn chung giờ lý thuyết 35 sinh viên/lớp và thực hành 18 sinh viên/lớp; lớp học các môn chuyên ngành lý thuyết và thực hành 15 sinh viên/lớp; lớp học các môn kỹ năng hòa tấu giờ lý thuyết và thực hành 10 sinh viên/lớp; lớp học thực hành cá nhân 01 sinh viên/lớp.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	105,12
2	Định mức giờ dạy thực hành	347,16
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**90,46**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
I	**Thiết bị đào tạo chung**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu đào tạo. Công suất: ≥ 0,5 kW	81,47

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phông chiếu: ≥ 1800 mm x 1800 mm	35,13
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1250 x 2400) mm	35,13
4	Micro trợ giảng	Loại cùng tần số với loa không dây	32,13
5	Loa	Loại có kết nối không dây, thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,1 kW	100,13
6	Đàn Piano	Loại đàn cơ đứng có kèm ghế, chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm	97,20
7	Bảng kẻ nhạc	Loại phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	28,93
8	Máy đếm nhịp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	103,00
9	Giá nhạc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	136,00
10	Đàn Guitare điện (Electric guitare)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	68,00
11	Thiết bị khuếch đại tín hiệu Guitare điện (Amplifier)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,5 kW	68,00
12	Thiết bị tạo hiệu ứng âm thanh Guitare điện (Fuzz)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 50 W	68,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
13	Giá kê đàn Guitare điện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	68,00
14	Đàn Guitare bass	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	68,00
15	Thiết bị khuếch đại tín hiệu Guitare bass (Amplifier)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 1 kW	68,00
16	Thiết bị tạo hiệu ứng âm thanh Guitare bass (Fuzz)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 50W	68,00
17	Giá kê đàn Guitare bass	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	68,00
18	Đàn Guitare acoustic	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm	68,00
19	Giá kê đàn Guitare acoustic	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	68,00
20	Đàn Guitare classic	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	68,00
21	Giá kê đàn Guitare classic	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	68,00
22	Đàn phím điện tử	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,2 kW	68,00
23	Thiết bị khuếch đại tín hiệu đàn phím điện tử (Amplifier)	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,5 kW	68,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
24	Tạo tiếng vang cho đàn phím điện tử (Pedan)	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,5 kW	116,00
25	Bộ trống Jazz	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	68,53
26	Thiết bị giảm âm cho trống	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	68,53
27	Giá đỡ trống	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	68,53
28	Bộ trống gõ phụ	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm	68,00
29	Bộ trống điện tử	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,1 kW	68,00
30	Máy lên dây đàn	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	62,00
31	Thiết bị điều khiển âm thanh (Mixer 16 line)	Analog/Digital tối thiểu 16 kênh; Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,3 kW	5,80
32	Tủ đựng thiết bị âm thanh	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,07
33	Hệ thống dây line và jack cắm	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
34	Loa treo (Line Array)	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, bao gồm cả giá treo loa và phụ kiện đi kèm. Công suất: ≥ 1,6 kW/đôi loa	12,67
35	Loa siêu trầm (Subwoofer)	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, bao gồm chân loa và phụ kiện đi kèm. Công suất: ≥ 4 kW/đôi loa	13,47
36	Micro hát (Vocal microphone)	Loại không dây, chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,53
37	Chân Micro hát (Vocal microphone)	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,53
38	Micro nhạc cụ (Intrument microphone)	Loại có dây, chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	35,67
39	Micro trống (Drum microphone)	Loại có dây, chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,33
40	Bục chỉ huy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,07
41	Đũa gậy chỉ huy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,07
42	Bàn để thiết bị âm thanh	Đóng theo kích thước của phòng thu	0,80
43	Hộp cáp tín hiệu âm thanh	Loại chuyên dụng có thông số kỹ thuật phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm Công suất: ≥ 0,1 kW	1,60

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
44	Card âm thanh	Loại chuyên dụng có thông số kỹ thuật phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,1 kW	0,27
45	Phần mềm thu âm	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,27
46	Loa kiểm âm (Loa Monitor)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm bao gồm cả chân loa. Công suất: ≥ 2 kW	8,40
47	Loa toàn dải (loa Full)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm bao gồm cả chân loa. Công suất: ≥ 3, 2 kW	0,27
48	Bộ chia tai nghe	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Tối thiểu dùng cho 6 tai nghe	0,27
49	Tai nghe kiểm âm	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,93
50	Micro điện dung (Micro condencer)	Loại có dây chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,53
51	Chân micro điện dung (Micro condencer)	Loại có dây chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,53
52	Màng chắn giữ micro thu (Pop filter)	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,27

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
53	Tiền khuếch đại	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,1 kW	0,53
54	Thiết bị điều khiển âm thanh (48 line)	Analog/Digital tối thiểu 48 kênh. Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,3 kW	0,53
55	Bộ phân tần - DSP	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,1 kW	0,53
56	Bộ xử lý tín hiệu (Equalize)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,1 kW	1,07
57	Tạo hiệu ứng, vang (Effect)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,1 kW	0,53
58	Chân micro nhạc cụ (Intrument microphone)	Loại không dây, chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	41,00
59	Micro nhạc cụ (1) (Intrument microphone)	Loại có dây, chuyên dụng, sử dụng cho nhạc cụ phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,33
60	Thiết bị điều khiển ánh sáng	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,3 kW	0,53

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
61	Đèn Pad led	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,15 kW	16,00
62	Đèn Pad 64	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 1 kW	16,00
63	Đèn Moving led	Loại dùng cho chuyên nghiệp thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,3 kW	6,40
64	Đèn chiếu nhân vật (Folow)	Loại dùng cho chuyên nghiệp thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 2 kW	0,53
65	Máy tạo khói	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,5 kW	1,07
66	Đàn Piano Grand + ghế	Đàn 3 chân, loại dùng cho chuyên nghiệp thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,53
67	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	48,00
68	Máy quét (Scanner)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 20W	3,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
69	Máy in	In khổ A4, loại đen trắng, thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,00
70	Hệ thống mạng LAN	- Tốc độ truyền ≥ 100 Mbps - Kết nối 16 bộ máy vi tính	3,00
71	Bàn phím điều khiển MIDI	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,2 kW	48,00
72	Pedal cho bàn phím điều khiển MIDI	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	48,00
73	Tai nghe (Headphone)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	48,53
74	Phần mềm chép nhạc	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	48,00
75	Phần mềm làm nhạc	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	48,00
76	Selected Violin Pieces (Piano)	Sách chuyên môn giảng dạy hòa tấu đàn Violon và Piano thông dụng trên thị trường	5,53
77	Clarinetist's twenty composition for Clarinet anh Piano - H.WAGNER	Sách chuyên môn giảng dạy hòa tấu đàn Clarinet và Piano thông dụng trên thị trường	5,80

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
78	Giáo trình Gordonkamuzsika - Musica Budapest	Sách chuyên môn giảng dạy Cello thông dụng trên thị trường	62,00
79	Contrebasse - Ch. Gordon	Sách chuyên môn giảng dạy đàn Contra Bass thông dụng trên thị trường	62,00
80	Etude - Wohlfahrt	Sách chuyên môn giảng dạy đàn Violon thông dụng trên thị trường	62,00
81	24 Etude and Caprices - Paganini	Sách chuyên môn giảng dạy đàn Violon thông dụng trên thị trường	62,00
82	Clarinétduók - BERKES	Sách chuyên môn giảng dạy Kèn Clarinet thông dụng trên thị trường	62,00
83	Etudes Progressives et Meslodiques pour la Clarinette - PAUL JEANJEAN	Sách chuyên môn giảng dạy Kèn Clarinet thông dụng trên thị trường	62,00
84	Tokos Zoltasn, Matteo Carcassi 25 Etuden fur Gitarre, Editio Musica Budapest	Sách chuyên môn giảng dạy đàn Guitare classic thông dụng trên thị trường	62.00
85	Ray Brown's Bass Method (volume 1 và 2)	Sách chuyên môn giảng dạy đàn Guitare Bass thông dụng trên thị trường	62,00
86	Etude Jazz Parnab - Manfred Schmitz	Sách chuyên môn giảng dạy đàn phím điện tử thông dụng trên thị trường	62,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
87	Solo Arange coleection - Nhiều Tác giả	Sách chuyên môn giảng dạy đàn phím điện tử thông dụng trên thị trường	62.00
II	**Thiết bị chuyên ngành**		
II.1	***Thiết bị mang từ phòng cá nhân đến***		
88	Giá nhạc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	101,33
89	Đàn Guitare điện (Electric guitare)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,33
90	Thiết bị khuếch đại tín hiệu Guitare điện (Amplifier)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,5 kW	6,33
91	Thiết bị tạo hiệu ứng Guitare điện (Fuzz)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 50W	6,33
92	Giá kê đàn Guitare điện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,33
93	Đàn Guitare bass	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,33
94	Thiết bị khuếch đại tín hiệu Guitare bass (Amplifier)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 1 kW	6,33
95	Thiết bị tạo hiệu ứng Guitare Bass (Fuzz)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 50W	6,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
96	Giá kê đàn Guitare bass	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,33
97	Đàn Guitare acoustic	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,33
98	Giá kê đàn Guitare acoustic	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,33
99	Đàn Guitare classic	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,33
100	Giá kê đàn Guitare classic	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,33
101	Đàn phím điện tử	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,2 kW	6,33
102	Thiết bị khuếch đại tín hiệu đàn phím điện tử (Amplifier)	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,5 kW	6,33
103	Tạo tiếng vang cho đàn phím điện tử (Pedan)	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,33
104	Giá đỡ trống	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,80
105	Thiết bị giảm âm cho trống	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,80
106	Bộ trống Jazz	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,80

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
107	Bộ trống gõ phụ	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,33
108	Bộ trống điện tử	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,1 kW	6,33
II.2	***Thiết bị tự chọn (có thể lựa chọn đầu tư trang thiết bị theo nhu cầu đào tạo của đơn vị)***		
109	Đàn Violon	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	68,33
110	Đàn Cello	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	68,33
111	Đàn Contrabass	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	68,33
112	Đàn Viola	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	68,33
113	Kèn Clarinet	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	68,33
114	Kèn Saxophone	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	68,33
115	Kèn Flute	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	68,33
116	Kèn Trumpet	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	68,33
117	Kèn Oboe	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	68,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
118	Kèn Bassoon	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	68,33
119	Kèn Trombone	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	68,33
120	Kèn Tuba	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	68,33
121	Kèn French Horn (Cor)	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	68,33
122	Đàn Accordeon	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	68,33
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
I	***Thiết bị đào tạo chung***		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,5 kW	163,56
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phông chiếu: ≥ 1800 mm x 1800 mm	167,22
3	Bảng di động	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	167,22
4	Micro trợ giảng	Loại cùng tần số với loa không dây, thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	155,49
5	Loa	Loại có kết nối không dây, thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,1 kW	403,49

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Đàn Piano	Loại đàn cơ đứng có kèm ghế, chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm	263,87
7	Bảng kẻ nhạc	Loại phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	15,60
8	Máy đếm nhịp	Loại phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	288,13
9	Giá nhạc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	496,00
10	Đàn Guitare điện (Electric guitare)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	248,00
11	Thiết bị khuếch đại tín hiệu Guitare điện (Amplifier)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,5 kW	248,00
12	Thiết bị tạo hiệu ứng âm thanh Guitare điện (Fuzz)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 50W	248,00
13	Giá kê đàn Guitare điện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	248,00
14	Đàn Guitare bass	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	248,00
15	Thiết bị khuếch đại tín hiệu Guitare bass (Amplifier)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 1 kW	248,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
16	Thiết bị tạo hiệu ứng âm thanh Guitare bass (Fuzz)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 50W	248,00
17	Giá kê đàn Guitare bass	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	248,00
18	Đàn Guitare acoustic	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	248,00
19	Giá kê đàn Guitare acoustic	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	248,00
20	Đàn Guitare classic	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	248,00
21	Giá kê đàn Guitare classic	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	248,00
22	Đàn phím điện tử	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,2 kW	248,00
23	Thiết bị khuếch đại tín hiệu đàn phím điện tử (Amplifier)	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,5 kW	248,00
24	Tạo tiếng vang cho đàn phím điện tử (Pedan)	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	379,73
25	Bộ trống Jazz	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm	252,80
26	Thiết bị giảm âm cho trống	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	252,80

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
27	Giá đỡ trống	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	252,80
28	Bộ trống gõ phụ	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm	248,00
29	Bộ trống điện tử	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,1 kW	248,00
30	Thiết bị điều khiển âm thanh (mi x er 16 line)	Analog/Digital tối thiểu 16 kênh, loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,3 kW	20,00
31	Tủ đựng thiết bị âm thanh	Loại phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	24,53
32	Hệ thống dây line và jack cắm	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	25,07
33	Loa treo (Line Array)	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, bao gồm cả giá treo loa và phụ kiện đi kèm. Công suất: ≥ 3,2 kW/đôi loa	54,40
34	Loa siêu trầm (Subwoofer)	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, có kèm chân loa và phụ kiện đi kèm. Công suất: ≥ 4 kW/đôi loa	58,13
35	Micro hát (Vocal microphone)	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	19,73

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
36	Chân Micro hát (Vocal microphone)	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	19,73
37	Micro nhạc cụ (Intrument microphone)	Loại có dây, chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	146,93
38	Chân Micro nhạc cụ (Intrument microphone)	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	192,27
39	Micro trống (Drum microphone)	Loại có dây, chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	28,80
40	Bục chỉ huy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	24,53
41	Đũa gậy chỉ huy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	24,53
42	Bàn để thiết bị âm thanh	Đóng theo kích thước của phòng thu	5,07
43	Hộp cáp tín hiệu âm thanh	Loại chuyên dụng có thông số kỹ thuật phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,1 kW	10,13
44	Card âm thanh	Loại chuyên dụng có thông số kỹ thuật phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm Công suất: ≥ 0,1 kW	0,27
45	Phần mềm thu âm	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,27

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
46	Loa kiểm âm (Loa Monitor)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm bao gồm cả chân loa. Công suất: ≥ 2 kW	38,40
47	Loa toàn dải (loa Full)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm bao gồm cả chân loa. Công suất: ≥ 3,2 kW	0,27
48	Bộ chia tai nghe	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Tối thiểu dùng cho 6 tai nghe	0,27
49	Tai nghe kiểm âm	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,93
50	Micro điện dung (Micro condencer)	Loại có dây chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,53
51	Chân micro điện dung (Micro condencer)	Loại có dây chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,53
52	Màng chắn giữ micro thu (Pop filter)	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,27
53	Tiền khuếch đại	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,1 kW	0,53
54	Thiết bị điều khiển âm thanh (Mi x er 48 line)	Analog/Digital tối thiểu 48 kênh. Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,3 kW	4,80

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
55	Bộ phân tần - DSP	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,1 kW	4,80
56	Bộ xử lý tín hiệu (Equalize)	Loại chuyên dụng có thông số kỹ thuật phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,1 kW	9,33
57	Tạo hiệu ứng, vang (Effect)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,87
58	Micro nhạc cụ (1) (Intrument microphone)	Loại có dây chuyên dụng, sử dụng cho nhạc cụ phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	45,33
59	Tai nghe (Headphone)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	136,53
60	Thiết bị điều khiển ánh sáng	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,3 kW	4,80
61	Đèn Pad led	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,15 kW	136,27
62	Đèn Pad 64	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 1 kW	136,27
63	Đèn Moving led	Loại dùng cho chuyên nghiệp thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,3 kW	54,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
64	Đèn chiếu nhân vật (Folow)	Loại dùng cho chuyên nghiệp thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 2 kW	4,80
65	Máy tạo khói	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,5 kW	9,33
66	Đàn Piano Grand + ghế	Đàn 3 chân, loại dùng cho chuyên nghiệp thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	4,80
67	Bàn để máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	131,73
68	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	131,73
69	Máy quét (Scanner)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 20W	11,73
70	Máy in	In khổ A4, loại đen trắng, thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	11,73
71	Hệ thống mạng LAN	- Tốc độ truyền ≥ 100Mbps - Kết nối 16 bộ máy vi tính	11,73
72	Bàn phím điều khiển MIDI	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,2 kW	131,73

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
73	Pedal cho bàn phím điều khiển MIDI	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	131,73
74	Phần mềm chép nhạc	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	131,73
75	Phần mềm làm nhạc	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	131,73
76	Selected Violin Pieces (Piano)	Sách chuyên môn giảng dạy hòa tấu đàn Violon và Piano thông dụng trên thị trường	19,73
77	Clarinetist's twenty composition for Clarinet anh Piano - H.WAGNER	Sách chuyên môn giảng dạy hòa tấu đàn Clarinet và Piano thông dụng trên thị trường	19,73
78	Giáo trình Gordonkamuzsika - Musica Budapest	Sách chuyên môn giảng dạy Cello thông dụng trên thị trường	248,00
79	Contrebasse - Ch. Gordon	Sách chuyên môn giảng dạy đàn Contra Bass thông dụng trên thị trường	248,00
80	Etude - Wohlfahrt	Sách chuyên môn giảng dạy đàn Violon thông dụng trên thị trường	248,00
81	24 Etude and Caprices - Paganini	Sách chuyên môn giảng dạy đàn Violon thông dụng trên thị trường	248,00
82	Clarinétduók - BERKES	Sách chuyên môn giảng dạy Kèn Clarinet thông dụng trên thị trường	248,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
83	Etudes Progressives et Meslodiques pour la Clarinette - PAUL JEANJEAN	Sách chuyên môn giảng dạy Kèn Clarinet thông dụng trên thị trường	248,00
84	Tokos Zoltasn, Matteo Carcassi 25 Etuden fur Gitarre, Editio Musica Budapest	Sách chuyên môn giảng dạy đàn Guitare classic thông dụng trên thị trường	248,00
85	Ray Brown's Bass Method (volume 1 và 2)	Sách chuyên môn giảng dạy đàn Guitare Bass thông dụng trên thị trường	248,00
86	Etude Jazz Parnab - Manfred Schmitz	Sách chuyên môn giảng dạy đàn phím điện tử thông dụng trên thị trường	248,00
87	Solo Arange coleection - Nhiều Tác giả	Sách chuyên môn giảng dạy đàn phím điện tử thông dụng trên thị trường	248,00
88	The Best of Rock guitar Complete - KDM	Sách chuyên môn giảng dạy đàn Guitare điện thông dụng trên thị trường	248,00
II	**Thiết bị chuyên ngành**		
II.1	***Thiết bị mang từ phòng cá nhân đến***		
89	Giá nhạc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	396,80
90	Đàn Guitare điện (Electric guitare)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	24,80

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
91	Thiết bị khuếch đại tín hiệu Guitare điện (Amplifier)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,5 kW	24,80
92	Thiết bị tạo hiệu ứng Guitare điện (Fuzz)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 50W	24,80
93	Giá kê đàn Guitare điện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	24,80
94	Đàn Guitare bass	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	24,80
95	Thiết bị khuếch đại tín hiệu Guitare bass (Amplifier)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 1 kW	24,80
96	Thiết bị tạo hiệu ứng Guitare Bass(Fuzz)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 50W	24,80
97	Giá kê đàn Guitare bass	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	24,80
98	Đàn Guitare acoustic	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm	24,80
99	Giá kê đàn Guitare acoustic	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	24,80
100	Đàn Guitare classic	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	24,80
101	Giá kê đàn Guitare classic	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	24,80

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
102	Đàn phím điện tử	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,2 kW	24,80
103	Thiết bị khuếch đại tín hiệu đàn phím điện tử (Amplifier)	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,5 kW	24,80
104	Tạo tiếng vang cho đàn phím điện tử (Pedan)	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	24,80
105	Bộ trống Jazz	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	20,00
106	Giá đỡ trống	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	20,00
107	Thiết bị giảm âm cho trống	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	20,00
108	Bộ trống gõ phụ	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	24,80
109	Bộ trống điện tử	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 0,1 kW	24,80
II.2	***Thiết bị chuyên ngành tự chọn (có thể lựa chọn đầu tư trang thiết bị theo nhu cầu đào tạo của đơn vị)***		
110	Đàn Violon	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	272,80
111	Đàn Cello	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	272,80

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
112	Đàn Contrabass	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	272,80
113	Đàn Viola	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	272,80
114	Kèn Clarinet	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	272,80
115	Kèn Sa x ophone	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	272,80
116	Kèn Flute	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	272,80
117	Kèn Trumpet	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	272,80
118	Kèn Oboe	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	272,80
119	Kèn Bassoon	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	272,80
120	Kèn Trombone	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	272,80
121	Kèn Tuba	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	272,80
122	Kèn French Horn (Cor)	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	272,80
123	Đàn Accordeon	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	272,80

II. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy in	Trang	Khổ A4, thông dụng trên thị trường	500,00
2	Bút bi	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	12,00
3	Bút x óa	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,00
4	Bút nhớ dòng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,00
5	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,20
6	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	40,53
7	Pin	Đôi	Pin AA, loại 1.5V, dùng cho Micro	231,40
8	Dây đàn Violon	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (tuổi thọ 300 giờ/bộ dây)	1,14
9	Dây đàn Cello	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (tuổi thọ 300 giờ/bộ dây)	1,14
10	Dây đàn Contrabass	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (tuổi thọ 300 giờ/bộ dây)	1,14
11	Dây đàn Viola	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (tuổi thọ 300 giờ/bộ dây)	1,14

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
12	Dây đàn Guitare điện	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (tuổi thọ 200 giờ)	1,74
13	Dây đàn Guitare bass	Bóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (tuổi thọ 200 giờ)	1,74
14	Dây đàn Guitare acoustic	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (tuổi thọ 200 giờ)	1,74
15	Dây đàn Guitare classic	Bóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (tuổi thọ 300 giờ)	1,74
16	Mặt trống Jazz	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (tuổi thọ 300 giờ)	1,16
17	Mặt bộ trống gõ phụ	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (tuổi thọ 300 giờ)	1,16
18	Dăm kèn Clarinet	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,14
19	Dăm kèn Sa x ophone	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,14
20	Dăm Kèn Flute	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,14
21	Dăm Kèn Trumpet	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,14
22	Dăm Kèn Oboe	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,14
23	Dăm Kèn Bassoon	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,14

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
24	Dăm Kèn Trombone	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,14
25	Dăm Kèn Tuba	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,14
26	Dăm Kèn French Horn (Cor)	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,14
27	Bóng đèn Par	Bóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,03
28	Bóng đèn Par 64	Bóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,03
29	Bóng đèn Moving led	Bóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,013
30	Bóng đèn chiếu nhân vật	Bóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,002
31	Khói nhẹ	lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	15,52

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 5a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ ĐÀO TẠO NGÀNH, NGHỀ QUAY PHIM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Quay phim

Mã ngành, nghề: 5210232

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

PHẦN THUYẾT MINH

I. Định mức lao động ngành, nghề Quay phim trình độ trung cấp

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Quay phim trình độ trung cấp

III. Định mức vật tư ngành, nghề Quay phim trình độ trung cấp

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quay phim trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Quay phim do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quay phim trình độ Trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quay phim trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Quay phim trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Quay phim trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 1285 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Quay phim trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại Khoản 2, Mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ QUAY PHIM

Mã ngành, nghề: 5210232

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Đinh mức lao động	Định mức (Giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	10,86
2	Định mức giờ dạy thực hành	50,28
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**12,23**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường thời điểm mua, đáp ứng yêu cầu dạy lý thuyết	11,00
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens - Kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	11,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
3	Hệ thống âm thanh hỗ trợ giảng dạy	Mỗi bộ gồm: loa, âm ly, micro	4,29
4	Bảng lật	Kích thước ≥ (1200 x 1800) mm	3,71
5	Máy in	In đen trắng, khổ giấy A4	14,57
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường thời điểm mua, đáp ứng yêu cầu dạy tin học, ngoại ngữ cơ bản	10,29
2	Máy quay	- Loại: cầm tay - Kích thước 3 sensor ≥ 1/3", HD - Ghi định dạng: ≥ 720/50p	10,00
3	Máy quay	- Loại: cầm tay - Kích thước 3 sensor ≥ 1/3", Full HD - Ghi định dạng: ≥ 720/50p	10,00
4	Máy quay	- Loại: cầm tay - Kích thước 3 sensor ≥ 1/3", 4K - Ghi định dạng: ≥ 720/50p	9,17
5	Máy quay	- Loại: vác vai - Kích thước 3 sensor ≥ 1/4", HD - Ghi định dạng: ≥ 720/50p	27,67
6	Máy quay	- Loại: vác vai - Kích thước 3 sensor ≥ 1/2", Full HD - Ghi định dạng: ≥ 720/50p	50,00
7	Máy quay	- Loại: vác vai - Kích thước 3 sensor ≥ 2/3", 4K	13,61

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
		- Ghi định dạng: ≥ 720/50p - Ống kính rời máy quay vác vai: Khả năng tương thích cảm biến 2/3 "(16: 9) - Tiêu cự: Từ 8,5 đến 170 mm - Khẩu độ: f/1,8 ÷ f/2,7	
8	Máy quay hệ thống	Bao gồm: - Máy quay: sử dụng 3 cảm biến hình ảnh kích thước ≥ 2/3", độ phân dải ≥ 1920(H) x 1080(V) - Ống kính camera trường quay: chuẩn kích thước ≥ 2/3", HDTV. Tiêu cự từ: (8 ÷ 128) mm - Bộ điều khiển ống kính: chuẩn theo ống kính có Zoom, Focus, Speed - Bộ điều khiển camera: chuẩn theo máy quay có iris, gain, WB, hiệu chỉnh màu - Màn hình hiển thị tín hiệu cho máy quay: kích thước ~ 7"	31,67
9	Bộ Thiết bị liên lạc và báo ghi	- Tạo tín hiệu liên lạc và báo ghi (Tally/Intercom) - Chuẩn kết nối: 3,5 mm - Đèn báo: loại đèn Led với 2 màu (xanh, đỏ)	10,56
10	Máy ảnh	- Cảm biến ≥ 18,0 Megapi x el - Chế độ ghi hình ≥ 1280 x 720 60p/50p	21,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
11	Máy ảnh	- Cảm biến Full- Frame ≥ 30 Megapi xel - Chế độ ghi hình ≥ 1920 x 1080	53,33
12	Micro	- Loại: Cài ve - Dải tần: 23 Hz đến 18KHz	29,46
13	Micro	- Loại: điện dung (Condenser) - Búp hướng Shotgun hoặc Omni hoặc Cardioid - Đáp ứng tần số: 20 Hz ÷ 20 KHz - Độ nhạy: -5dB ÷ - 33 dB - Tỷ số tín hiệu trên nhiễu ≥ 70 dB - Trở kháng ra ≥ 100 W - Sử dụng nguồn 48 V	43,33
14	Đèn Fresnel	- Công suất: ≥ 650 w - Điều chỉnh nhiệt độ màu liên tục: 3000 K ÷ 8000 K	126,67
15	Đèn Led	- Công suất ≥ 100 W - Điều chỉnh nhiệt độ màu liên tục: 3200 K ÷ 5600 K	126,67
16	Đèn Kino	- Công suất ≥ 300 W - Điều chỉnh nhiệt độ màu liên tục: 3200 K ÷ 5600 K	126,67
17	Đèn Daylight	- Công suất ≥ 1200 W - Điều chỉnh nhiệt độ màu: 6000 K	63,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
18	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường thời điểm mua sắm, đáp ứng được yêu cầu công việc	11,39
19	Bộ dựng hình cơ bản	- Màn hình độ phân giải tối thiểu Full HD (1920 x 1080) - Phần mềm bản quyền theo yêu cầu của môn học	116,11
20	Hệ thống lưu trữ	- Lưu trữ dữ liệu: SAN (Storage Area Network) - Cấu hình đáp ứng được yêu cầu công việc - Ổ cứng: ≥ 30 TB	4,17
21	Hệ thống lưu điện UPS	- Đầu vào điện áp 230V - Công suất đầu ra ≤ 3 kW, với điện áp 220V/230V	4,17
22	Bộ truyền tín hiệu Video không dây	- Phạm vi không dây: 400 '/ 121,92 m - Băng thông kênh 20 MHz - Dải tần 5 GHz	12,50
23	Thiết bị ghi hình trên cao	- Cảm biến 1 inch - Độ phân giải 20 MP, khẩu độ f2.8 ÷ f11	5,00
24	Thiết bị ghi hình trên cao	- Cảm biến 20MP trở lên, hỗ trợ nhiều loại ống kính khác nhau - Độ phân giải ≥ 4 K	16,67
25	Cẩu quay phim cơ	- Chiều dài ≥ 2,7 m - Chịu lực ≥ 10 kg	4,72

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
26	Cẩu quay phim điện	- Chiều dài ≥ 3 m - Chịu lực ≥ 8 kg	4,72
27	Ray trượt	- Chiều rộng ≥ 620 mm - Thẳng dài ≥ 1,5 m - Cong ≥ 1,2m - Chịu lực ≥ 10 kg	9,44
28	Loa	- Công suất ≤ 150W - Tần số đáp ứng: 40Hz ÷ 20kHz - Tần số Crossover: 3kHz - Đáp ứng yêu cầu kiểm âm	142,50
29	Giá để thiết bị	- Kích thước ≥ (700 x 1500 x 2000) mm - Chất liệu kim loại	0,28
30	Thang chữ A	- Chiều cao ≥ 3m, điều chỉnh được độ nghiêng - Vật liệu: bằng nhôm	4,94
31	Tủ chống ẩm loại to	- Kích thước: (1210 x 580 x 1945) mm - Phạm vi khống chế độ ẩm từ 30% ÷ 80% RH	129,6
32	Tủ chống ẩm loại nhỏ	- Kích thước (500 x 390 x 1170) mm - Phạm vi khống chế độ ẩm từ (30% ÷ 80%) RH	129,7
33	Tủ đựng thiết bị	- Loại ≥ 2 tầng, chất liệu kim loại có mặt kính	129,8

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
34	Hệ điều hành máy tính	- Hỗ trợ đồ họa - Khai thác và phân phối tối đa dung lượng RAM - Hỗ trợ các phần mềm phiên bản 64bits	36,94
35	Phần mềm phòng Lab ngoại ngữ	Đáp ứng yêu cầu công việc, cài đặt cho 19 máy	3,33
36	Phần mềm đồ họa và các tùy chọn bổ trợ (plugins)	Đáp ứng yêu cầu công việc, cài đặt cho 19 máy	2,78
37	Phần mềm thu và xử lý âm thanh kèm các tùy chọn bổ trợ (plugins)	Phần mềm và tùy chọn bổ trợ đáp ứng yêu cầu công việc, cài đặt cho 19 máy thực hành	2,78
38	Phần mềm dựng hình	Chạy trên nền hệ điều hành 64bits	71,33
39	Phần mềm diệt virut	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm	15,83
40	Phần mềm Văn phòng	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm	37,25
41	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Một bộ gồm: - Bình khí CO_2 - Bình bọt - Bình bột Đáp ứng được tiêu chuẩn của Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	13,83
42	Micro	- Loại cầm tay - Định hướng, dải tần số: 50 Hz đến 15 Khz	19,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
43	Màn hình	- Hiển thị tín hiệu video hệ PAL với chuẩn HD có thể hỗ trợ 4k - Chuẩn kết nối: BNC, HDMI tối thiểu 4 đường vào/ra - Kích thước tối thiểu 24" - Đáp ứng yêu cầu kiểm tra tín hiệu video lưu động	48,17
44	Màn hình	- Hiển thị tín hiệu video hệ PAL với chuẩn HD có thể hỗ trợ - Chuẩn kết nối: BNC, HDMI tối thiểu 4 đường vào/ra - Kích thước ≥ 55" - Đáp ứng yêu cầu kiểm tra tín hiệu video tại trường quay	0,61
45	Chân máy quay	- Tải trọng ≥ 4 kg - Kích thước: (700 ÷ 1500) mm; - Loại máy: cầm tay	18,33
46	Micro	- Loại điện dung - Búp hướng: định hướng - Đáp ứng tần số: 40 Hz đến 20 kHz - Dùng cho máy quay cầm tay	18,33
47	Chân máy quay	- Chịu tải trọng ≥16 kg - Loại: máy quay hệ thống	9,17
48	Chảo khuếch sóng type A	Tăng khả năng truyền sóng điều khiển hiệu quả từ 90% trở lên (200 ÷ 350m)	16,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
49	Chân máy ảnh	- Tải trọng: 3 kg - Chiều cao: (1190 ÷ 1500) mm - Chiều dài gấp ≤ 570 mm	30,00
50	Đèn cho máy quay	- Nhiệt độ màu: (3200 ÷ 5600) - Nguồn vào: (7.4 ÷ 14.8)V (DC)	28,33
51	Túi đựng máy quay cầm tay	- Kích thước khoảng (L x WXH) (360 x 180 x 210) mm - Chất liệu chống nước	20,00
52	Chân máy quay	- Tải trọng ≥ 8 kg - Kích thước khoảng: Cao: (810 ÷ 1655) mm; Rộng: (570 ÷ 800) mm - Loại: máy vác vai	100,00
53	Gá đệm máy quay vác vai	- Chất liệu kim loại; chữ V - Loại: máy quay vác vai	100,00
54	Báng tay cầm cho máy quay	- Kích thước: (70 x 192 x 55) mm - Chiều dài: ≥ 230m	100,00
55	Túi đựng máy quay	- Kích thước khoảng (L x WXH) (580,42 x 250,40 x 260,67) mm - Chất liệu chống nước - Dùng cho máy quay vác vai	100,00
56	Bộ chuyển đổi SDI/HDMI	- Đầu vào BNC SD/HD/G-SDI - Đầu ra HDMI chuẩn A	35,00
57	Valy cứng	Phù hợp với máy quay hệ thống	10,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
58	Gá chân máy quay hệ thống	Phù hợp với máy quay hệ thống	9,17
59	Ngàm chuyển đổi ống kính	Tương thích với ống kính	9,17
60	Boom micro	Ba đoạn, chiều dài tối đa 4m	40,00
61	Khung để gắn máy quay và micro hoặc đèn flash	Bằng nhôm hoặc hợp kim, đáp ứng yêu cầu công việc	6,11
62	Kẹp ipad, điện thoại, monitor	Chất liệu bằng nhôn hoặc hợp kim, có thể tùy chỉnh kích thước và xoay linh hoạt	16,67
63	Đèn cho máy ảnh	- Nhiệt độ màu: 3200 ÷ 5600 - Zoom: (20 ÷ 200) mm	36,67
64	Túi đựng máy ảnh	Chất liệu chống nước	23,33
65	Ghế ngồi trên bàn ray	Phù hợp với bàn ray	12,56
66	Tạ dùng cho cẩu	Kích thước, trọng lượng phù hợp với cẩu	6,44
67	Rulo điện 3 chấu	Công suất ≥ 3000W	27,50
68	Micro cho máy ảnh	- Đáp ứng tần số: 40 Hz đến 20 kHz - Kết nối: chuẩn âm thanh 3.5	30,0

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Điện năng	kw	Điện áp ≥ 220V	309,54
2	Giấy A0	Tờ	Độ dày ≥ 0,03 mm, độ trắng ≥ 70%	5,42

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
3	Giấy A3	Tờ	Độ dày ≥ 0,03 mm, độ trắng ≥ 70%	0,28
4	Giấy A4	Tờ	Độ dày ≥ 0,03 mm, độ trắng ≥ 70%	74,00
5	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	6,34
6	Khăn lau ống kính	Chiếc	Loại da dê chuyên dùng	1,55
7	Bóng đèn Fresnel	Chiếc	Công suất ≥ 650W	0,17
8	Bóng đèn lưu động	Chiếc	Công suất ≥ 300W	0,17
9	Bóng đèn Daylight	Chiếc	Công suất ≥ 1200W	0,02
10	Filter lọc màu ánh sáng	Chiếc	- Kích thước: (800 x 1000) mm - Màu sắc: trắng đục, xanh, cam	0,85
11	Kẹp Filter	Chiếc	Kẹp bướm 15 mm	49,00
12	Phông vải key hình	Chiếc	Màu xanh; kích thước ≥ (3 x 4) m	0,05
13	Pin AA	Viên	Vỉ 4 viên; điện áp 1,5V	0,77
14	Nam châm bảng từ	Vỉ	Vỉ 4 viên; chất liệu bọc nhựa, nhôm hoặc thép, đường kính ≥ 20 mm	0,22
15	Phác đồ sơ cứu	Tờ	In màu trên khổ giấy A3	0,02
16	Bút chì	Chiếc	Loại 2 B	0,34
17	Pin máy quay cầm tay	Chiếc	- Điện áp ra: 7,2V - Dung lượng ≥ 6600 mAh	0,02
18	Sạc pin máy quay cầm tay	Chiếc	- Điện áp vào AC (100 ÷ 240) V/50/60 Hz - Phù hợp với pin máy quay cầm tay	0,009
19	Thẻ nhớ máy ảnh	Chiếc	- Hỗ trợ ghi định dạng: HD, Full HD	0,04

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
			- Tốc độ ghi tối thiểu 50Mb/s. - Dung lượng lưu trữ khoảng 32Gb	
20	Thẻ nhớ máy quay	Chiếc	- Hỗ trợ ghi định dạng: HD, Full HD, 4K - Tốc độ ghi tối thiểu 100Mb/s - Dung lượng lưu trữ khoảng 64Gb	0,04
21	Pin máy quay vác vai	Chiếc	- Loại: Li-Ion, Lithium-Ion. - Điện áp: 14.4V - Dung lượng 83,5Wh	0,10
22	Sạc pin máy quay vác vai	Chiếc	- Điện áp vào AC (100 ÷ 240) V/ 50/60 Hz - Đầu ra: 16,8 V; 6A	0,05
23	Gá đế micrco	Chiếc	Kích thước: phù hợp với các dòng máy quay hiện nay	0,10
24	Bộ lọc bảo vệ tia UV cho ống kính	Chiếc	Kích thước tròn tùy theo kích thước ống kính	1,10
25	Đầu đọc thẻ nhớ	Chiếc	- Chuẩn kết nối USB 3.0(5Gb/s) - Đọc được nhiều loại thẻ nhớ	0,54
26	Bộ chăm sóc và làm sạch ống kính	Bộ	Bao gồm: dung dịch làm sạch, cọ lau, bình xịt khí, khăn lau	1,79
27	Cáp quang kết nối camera (Triax Camera Cable)	Chiếc	Phù hợp với máy quay hệ thống	0,04
28	Rulo cuốn cáp triax	Chiếc	Chiều dài ≥ 20m	0,04

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
29	Cáp kết nối bộ điều khiển và CCU	Chiếc	Chiều dài ≥10m, đáp ứng yêu cầu công việc	0,04
30	Cáp âm thanh chuẩn XLR	Chiếc	- Gồm hai đầu: 3-Pin XLR Male và 3-Pin XLR Female - Chiều dài ≤ 2m	0,75
31	Cáp âm thanh chuẩn XLR	Chiếc	- Gồm hai đầu: 3-Pin XLR Male và 3-Pin XLR Female - Chiều dài ≤ 5m	0,75
32	Cáp âm thanh chuẩn XLR/3.5	Chiếc	- Gồm hai đầu: 3-Pin XLR Female và 3,5 li - Chiều dài ≤ 5m	0,75
33	Dây HDMI tốc độ cao	Chiếc	Truyền được dữ liệu 4K(2160p)	0,73
34	Tai nghe kiểm tra tiếng hiện trường	Chiếc	Chuẩn kết nối 3,5 li, phù hợp với nhiều loại camera	0,75
35	Hắt sáng (phản quang)	Chiếc	- Chất liệu: vải, bạc không thấm nước - Kích thước: ≤ 110cm	0,60
36	Pin cho thiết bị quay trên cao	Chiếc	- Loại Li - ion - Dung lượng ≥ 5500 mAh	0,03
37	Cáp kết nối và dây nối tay khiển	Chiếc	FPV loại A; chiều dài 10 cm	0,16
38	Tấm landing pad chuyên dụng hỗ trợ hạ cánh	Chiếc	- Kích thước: 550 mm - Chất liệu: nilong chống thấm nước	0,16
39	Pin máy ảnh	Chiếc	- Loại Li-ion - Dung lượng ≥ 1220mAh	0,04

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
40	Sạc pin máy ảnh	Chiếc	- Điện áp vào AC (100 ÷ 240) V/ 50/60 Hz - Đầu ra: 7,2 VDC	0,04
41	Ổ cắm điện 3 chấu	Chiếc	- Điện áp định mức: 250 V - Dòng điện định mức: 16A	0,27
42	Cờ che sáng	Chiếc	Kích thước (750 x 900) mm, màu đen, trắng	0,55
43	Găng tay chỉnh đèn	Đôi	Cách nhiệt, phù hợp cho chỉnh đèn	1,17
44	Cáp tín hiệu SDI	Chiếc	Chuẩn kết nối SDI chiều dài 5 m	0,96
45	Cáp tín hiệu SDI	Chiếc	Chuẩn kết nối SDI chiều dài 10 m	0,96
46	Cáp tín hiệu SDI	Chiếc	Chuẩn kết nối SDI chiều dài 50 m	0,48
47	Đầu nối cáp đồng trục chuẩn BNC	Chiếc	Phù hợp với cáp tín hiệu SDI	0,96
48	Dây HDMI	Chiếc	Loại thông dụng chiều dài 5m	0,01
49	Mực in	Hộp	Phù hợp với máy in	0,05

(Xem tiếp Công báo số 869 + 870)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng